CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 10 NĂM 2026

CỤC THỐNG KÊ **THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 205 /BC-TKT	*Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2026

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Mười trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung duy trì ổn định. Bà con nông dân tập trung chăm sóc lúa và hoa màu vụ mùa, các loại cây trồng ăn quả và cây công nghiệp theo đúng khung thời vụ. Hoạt động chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho thị trường nội tỉnh và duy trì liên kết tiêu thụ sản phẩm. Công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được các ngành chức năng, chính quyền địa phương và người dân thực hiện chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên.

Trong kỳ báo cáo (từ ngày 19/9/2026 đến ngày 18/10/2026) trên địa bàn tỉnh xuất hiện một số đợt dông, lốc, mưa lớn gây thiệt hại một phần diện tích sản xuất nông nghiệp, cụ thể như sau: thiệt hại 0,5 ha lúa, 02 ha ngô đang trong thời gian chuẩn bị thu hoạch, … Trong tháng vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) và bệnh dại trên động vật, ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý tái đàn của các hộ sản xuất nhỏ lẻ.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Tháng Mười là thời điểm một số địa phương bước vào cao điểm thu hoạch lúa mùa, trong khi một số khu vực khác lúa đang trong giai đoạn chín và tiếp tục được thu hoạch theo tiến độ thời vụ. Người dân tập trung huy động nhân lực, phương tiện thu hoạch nhanh gọn diện tích lúa đã chín, đồng thời chủ động phòng tránh ảnh hưởng của thời tiết bất lợi, bảo đảm thu hoạch an toàn, hạn chế thất thoát sau thu hoạch.

Cây lúa mùa: Diện tích gieo trồng ước đạt 33.005 ha, giảm 1,79% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm 602 ha. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết bất lợi, mưa lũ cuốn trôi, vùi lấp một số diện tích ruộng thấp, trũng,

không có khả năng khôi phục hoặc không kịp khôi phục để gieo trồng. Trong tháng, lúa mùa tại một số địa bàn đã bước vào thời kỳ thu hoạch, các địa bàn còn lại lúa đang trong giai đoạn chín, sinh trưởng và phát triển tương đối tốt. Người dân tập trung huy động nhân lực, phương tiện thu hoạch diện tích lúa đã chín, bảo đảm tiến độ thời vụ và hạn chế thiệt hại do thời tiết bất lợi.

Một số cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 17 ha, tăng 13,33% (tăng 02 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng đậu các loại ước đạt 185 ha, tăng 3,93% (tăng 07 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng rau các loại: ước đạt 393 ha, tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ rau xanh tăng, hiệu quả kinh tế từ sản xuất rau tương đối ổn định; đồng thời, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tiếp tục được duy trì, mở rộng. Các mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP từng bước được nhân rộng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và khuyến khích người dân mở rộng diện tích gieo trồng.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp mở rộng quy mô chăn nuôi.

Một số loại vật nuôi chủ yếu trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu ước đạt 96.766 con, giảm 0,42% (giảm 404 con) so với tháng trước; giảm 4,1% (giảm 4.137 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định, dẫn đến tốc độ tái đàn chậm và quy mô đàn có xu hướng giảm.

- Bò ước đạt 369.158 con, giảm 0,26% (giảm 977 con) so với tháng trước; giảm 1,66% (giảm 6.243 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán.

- Đàn bò sữa ước đạt 25.175 con, giảm 0,9% (giảm 229 con) so với tháng trước; giảm 7,61% (giảm 2.075 con) so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do những biến động về nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm và quy định không chăn nuôi gia súc gia cầm trong khu đô thị được triển khai, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa phải giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn.

- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 693.911 con, tăng 0,15% (tăng 1.050 con) so với tháng trước; tăng 1,16% (tăng 7.961 con) so với cùng kỳ năm trước, do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân và doanh nghiệp chủ động được con giống.

- Gia cầm ước đạt 8.825 nghìn con, tăng 0,16% (tăng 14 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,24% (tăng 108 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.630 nghìn con, tăng 0,24% (tăng 18 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,22% (tăng 92 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ 20/9/2026 đến 19/10/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) phát sinh ổ dịch mới tại phường Mộc Châu, Phiêng Cằm, Pắc Ngà, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, phường Chiềng Cơi số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 1.859 con, khối lượng tiêu hủy 111.188 kg; Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) không phát sinh ổ dịch mới, số bò mắc bệnh phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ là 15 con, tiêu hủy 16 con, khối lượng tiêu hủy 979 kg; Bệnh Dại phát sinh ổ dịch mới tại xã Bắc Yên, Thuận Châu số chó mắc bênh, tiêu hủy phát sinh tại ổ dịch mới là 02 con. Lũy kế đến 19/10/2026, bệnh DTLCP số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 10.242 con, khối lượng tiêu hủy 545.584 kg. Hiện còn 23 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) số bò mắc bệnh là 58 con bò, số bò chết tiêu hủy là 25 con, khối lượng là 1.962kg. Hiện còn 01 ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Dại số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 12 con, xảy ra tại 09 lượt tổ, bản của 07 lượt xã (xã Tà Xùa, xã Xím Vàng, xã Mai Sơn, xã Phù Yên, xã Đoàn Kết, xã Thuận Châu, xã Bắc Yên).

2. Lâm nghiệp

Tháng Mười là giai đoạn chuyển mùa, thời tiết có dấu hiệu khô hơn, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng, đòi hỏi phải chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa. Ngành Kiểm lâm tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Trồng và chăm sóc rừng: Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tiếp tục duy trì kết quả tích cực. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 33,03 ha, lũy kế đạt 545,53 ha. Công tác chăm sóc rừng trồng được thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, góp phần nâng cao tỷ lệ cây sống. Các địa phương tiếp tục chuẩn bị điều kiện cho đợt trồng rừng cuối năm.

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng ước đạt 3.478 m^3, lũy kế đạt 16.823 m^3, tăng 44,43% so với cùng kỳ năm trước. Việc khai thác tuân thủ đúng

kế hoạch và quy định pháp luật, đảm bảo sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên rừng.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường. Trong tháng không phát sinh vụ cháy rừng. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 22 vụ cháy rừng, tăng 69,23% so với cùng kỳ; diện tích rừng bị cháy 36,63 ha, tăng 9,93%. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu là rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, có khả năng phục hồi và ít ảnh hưởng đến tỷ lệ che phủ rừng. Trong tháng, xảy ra 03 vụ phá rừng, nâng tổng số 10 tháng lên 159 vụ, giảm 8,62% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù số vụ phá rừng giảm so với cùng kỳ, tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp vẫn cần được quan tâm, kiểm soát chặt chẽ. Các cấp, các ngành đã chủ động triển khai các giải pháp tăng cường tuyên truyền, tuần tra canh phòng tại các khu vực trọng điểm. Quản lý và bảo vệ rừng: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh ranh giới và phân cấp quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định; tăng cường tuần tra kiểm soát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 698,6 tấn, trong đó: cá 690 tấn, thủy sản khác 8,6 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng giảm 0,86% (giảm 6 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 4,44%. Nguyên nhân, do một số địa bàn bị ảnh hưởng từ những đợt thiên tai, tình hình dịch bệnh ở một số hợp tác xã nuôi cá tầm chưa khắc phục được, đầu ra cho sản phẩm nuôi lồng bè gặp khó khăn.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 133,7 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 98 tấn, sản lượng tôm đạt 24,6 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 11,1 tấn. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 4,29% (5,5 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác cao ở xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Tường Hạ … do được thương lái đầu tư dụng cụ đánh bắt và thu mua cá tận nơi, giá cả thu mua ổn định, lợi thế về địa hình lòng hồ để khai thác; hằng năm đều có chương trình thả bù cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các lòng hồ; bên cạnh đó cũng có một số vùng khai thác sản lượng thủy sản giảm do môi trường nước bị ô nhiễm do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác trồng trọt, đánh bắt bằng hình thức tận diệt, thủy sản trong tự nhiên ngày càng cạn kiệt; lao động đánh bắt thủy sản không mang tính chuyên nghiệp, chỉ tranh thủ nông nhàn đánh bắt phục vụ đời sống sinh hoạt, khai thác chủ yếu bằng chài, lưới ở các khe suối.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Mười). IIP tháng Mười ước tính giảm 7,24% so với tháng trước chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện giảm 12,83%; 3 ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, cụ thể: ngành khai khoáng tăng 15,67%; ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo tăng cao 26,40% do một số sản phẩm công nghiệp chế biến bước vào vụ sản xuất mới, đặc biệt là các sản phẩm tinh bột sắn, cà phê…; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,99%. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP toàn ngành giảm 41,92%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,91% do một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến tăng cao như: tinh bột sắn, cà phê, cao su, xi măng...; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,56%; riêng ngành khai khoáng giảm 18,09% do nhu cầu sử dụng đá trong hoạt động xây dựng giảm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 48,86%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2026 giảm 5,04% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: khai khoáng tăng 21,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,63%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,49%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,92%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	**58,08**	**94,96**
Khai khoáng	81,91	121,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,91	112,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	51,14	92,51
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	115,56	108,92

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Trong tháng Mười, có 13 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước bao gồm: Đá xây dựng tăng 15,67%; sữa tươi tiệt trùng tăng 21,73%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 3,51%; tinh bột sắn tăng 207,7 lần, cà phê rang nguyên hạt tăng 1,7 lần do 2 sản phẩm bắt đầu vào sản xuất chính vụ; chè xanh tăng 12,46%; nước tinh khiết tăng 1,0%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 3 lần do lượng đơn đặt hàng tăng cao; cao su tăng 5,26%; xi măng Portland đen tăng 1,34%; điện thương phẩm tăng 2,13%; nước uống được tăng 2,40%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 1,42%. Riêng sản phẩm điện sản xuất giảm 12,98%. Có 2 sản phẩm

ngừng sản xuất do hết vụ là: đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường. So với cùng kỳ năm trước có 12 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng, bao gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 4,13%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 17,56%; tinh bột sắn tăng 8,6 lần; cà phê rang nguyên hạt tăng 11,11%; chè xanh tăng 6,38%; nước tinh khiết tăng 13,91%; sản phẩm in tăng 47,19% do lượng đơn hàng tăng; cao su tăng 76,92% do lượng mủ cao su thu hoạch tăng; xi măng Portland đen tăng 38,89%; điện thương phẩm tăng 13,37%; nước uống được tăng 18,63%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 11,44%. Có 03 sản phẩm sản xuất giảm, bao gồm: đá xây dựng giảm 18,09%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 11,76% và điện sản xuất giảm 49,19%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 10 tháng đầu năm 2026 có 14 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 21,17%; sữa tươi thanh trùng tăng 3,66%; đường RS tăng 2,09%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 16,67%; cà phê rang nguyên hạt tăng 58,77%; chè xanh tăng 1,20%; nước tinh khiết tăng 19,96%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 2,36%; sản phẩm in tăng 77,38%; cao su tăng 15,89%; xi măng Portland đen tăng 4,85%; điện thương phẩm tăng 10,93%; nước uống được tăng 8,63%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 9,34%. Ở chiều ngược lại, có 03 sản phẩm chủ yếu sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 2,38%; sản phẩm tinh bột sắn giảm 39,13%; điện sản xuất giảm 7,62%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười tăng 1,29% so với tháng trước, tăng 20,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước ổn định so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,13%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,93%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,16%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,25%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 19,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 4,37%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 43,15% chủ yếu tăng ở Công ty TNHH đồ chơi Sơn La, Công ty cổ phần Giầy Yên Châu đây là các công ty mới thành lập và có số lao động cao (dự tính đầu tháng 9 số lao động của doanh nghiệp này là 653 lao động), do đó kéo chỉ số sử dụng lao động của khu vực ngoài nhà nước tăng cao. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 3,31%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 34,49%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,10%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,89%.

10 tháng năm 2026 sản lượng điện giảm sâu do ảnh hưởng của El Nino, tác động đến giảm tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Để góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng trong những tháng cuối năm 2026, trước hết các cấp, các ngành cần quan tâm tập trung thực hiện các nhóm giải pháp trọng tâm như: (1) Chủ động bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất điện: Tăng cường theo dõi, dự báo tình hình khí tượng thủy văn, lượng nước về các hồ chứa; phối hợp chặt chẽ trong vận hành hồ thủy điện, xây dựng phương án điều tiết, tích trữ và sử dụng nguồn nước hợp lý, bảo đảm hài hòa giữa sản xuất điện và nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất (2) Trước mắt tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp chế biến, chế tạo; nắm bắt sát tình hình và kế hoạch sản xuất những tháng cuối năm 2026 của các doanh nghiệp lớn để kịp thời hỗ trợ, thúc đẩy tăng sản lượng sản phẩm (3) Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư tư thuộc ngành công nghiệp để sớm đưa vào vận hành, tạo ra năng lực sản xuất mới; (4) Tăng cường, đẩy nhanh triển khai các dự án điện mặt trời, điện gió nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, tạo dư địa tăng trưởng trong những năm tới; (5) Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và xây dựng thương hiệu để không ngừng nâng cao giá trị gia tăng cũng như sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp Sơn La trên thị trường trong và ngoài nước.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/10/2026 là 5.401 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 156.763 tỷ đồng. Trong tháng 10 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 1.326 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 250 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (120 doanh nghiệp, 130 đơn vị trực thuộc) tổng số vốn đăng ký là 2.203 tỷ đồng.

+ Giải thể 45 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (31 doanh nghiệp, 14 đơn vị trực thuộc).

+ Tạm ngừng kinh doanh: 11 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (11 doanh nghiệp, 0 đơn vị trực thuộc).

+ Đăng ký thay đổi: 1.009 lượt hồ sơ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý (viết gọn vốn đầu tư thực hiện) tháng Chín năm 2026 đạt 693 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 133 tỷ đồng chiếm 19,19%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 475 tỷ đồng chiếm 68,54%; vốn khác 85 tỷ đồng chiếm 12,27%.

Tháng Mười năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 720 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 250 tỷ đồng, chiếm 34,72%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 380 tỷ đồng, chiếm 52,78%; vốn khác 90 tỷ đồng,

chiếm 12,50%. So với kế hoạch năm 2026, ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Mười bằng 10,06% và so với cùng kỳ năm trước tăng 0,28%.

UBND tỉnh quyết liệt và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quyết liệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026. Ban hành Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 thành lập Tổ công tác chỉ đạo, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030; chỉ đạo sát sao rà soát, điều chuyển kịp thời nguồn vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án trọng điểm, có khả năng giải ngân tốt... Tính chung 10 tháng đầu năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 4.936,06 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.053,52 tỷ đồng chiếm 21,34%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 3.499,74 tỷ đồng chiếm 70,90%; vốn xổ số kiến thiết 12,3 tỷ đồng chiếm 0,25%; vốn khác 370,5 tỷ đồng chiếm 7,51%. So với cùng kỳ năm trước tăng 24,05% chủ yếu do thực hiện đảm bảo tiến độ một số chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường); Dự án đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện 10 tháng đầu năm 2026 bằng 69%.

Trong tháng Mười, những dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tập trung triển khai và thực hiện, cụ thể: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La với tổng mức đầu tư 4.938 tỷ đồng, dự tính thực hiện tháng Mười đạt 250 tỷ đồng; Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường) với tổng mức đầu tư dự kiến 3.448,898 tỷ đồng, dự tính thực hiện tháng Mười đạt 50 tỷ đồng; các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với tổng mức đầu tư dự kiến 3.093,508 tỷ đồng, dự tính thực hiện tháng Mười đạt 30 tỷ đồng.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

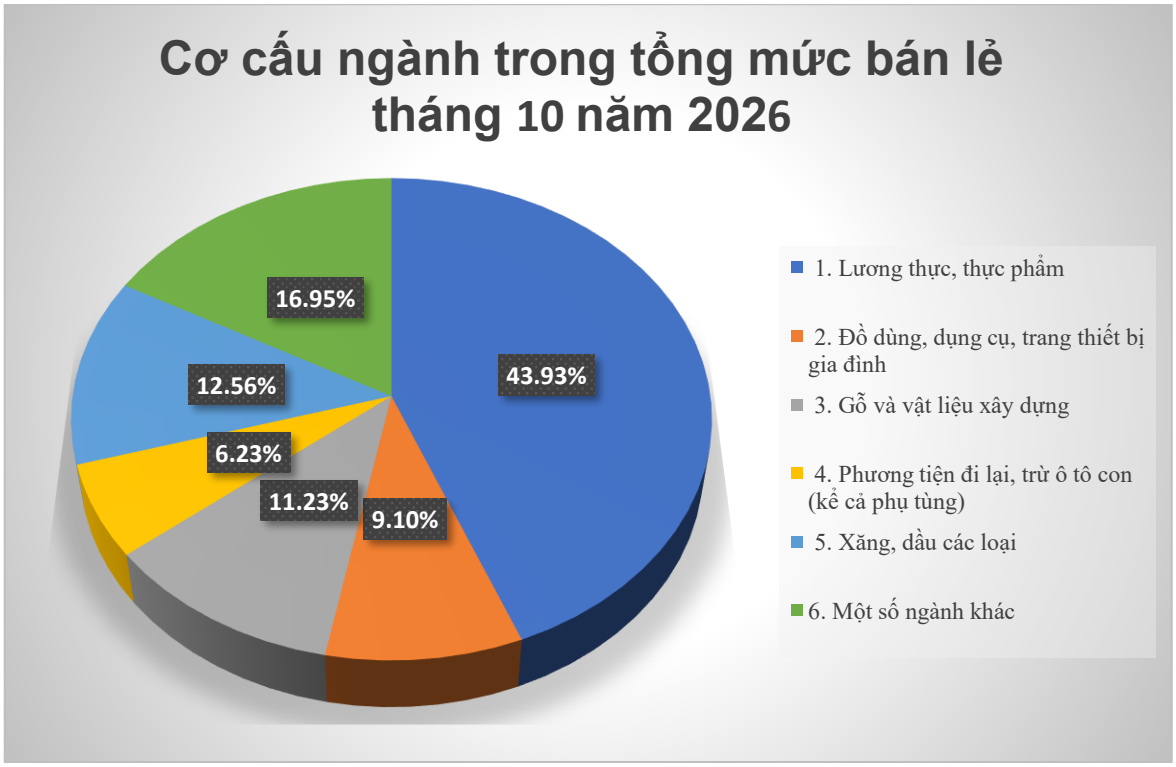
Tháng Mười năm 2026, tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục được tác động từ các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm địa phương và nhu cầu tiêu dùng, du lịch, lưu thông hàng hóa. Trong tháng, tỉnh tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ II năm 2026 và Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Sơn La năm 2026, góp phần quảng bá thương hiệu cà phê Arabica, giới thiệu các sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và hàng hóa đặc trưng của địa phương, đồng thời thúc đẩy kết nối giao thương, mở rộng thị trường tiêu thụ. Hoạt động du lịch mùa thu, trải nghiệm văn hóa và nông nghiệp tại các điểm đến trên địa bàn tiếp tục góp phần thúc đẩy nhu cầu lưu trú, ăn uống, mua sắm và vận tải hành khách. Đồng thời,

hoạt động thu hoạch, thu mua, sơ chế và tiêu thụ nông sản theo mùa vụ tiếp tục tạo nhu cầu vận chuyển hàng hóa từ các vùng sản xuất đến cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ trong, ngoài tỉnh.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười ước tính tăng 37,14%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 39,38%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác tăng 10,60%; doanh thu hoạt động vận tải và dịch vụ vận tải tăng 34,28%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 4.909,02 tỷ đồng, tăng 4,78% so với tháng trước và tăng 37,14% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 43,93%; xăng, dầu các loại chiếm 12,56%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,23%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,10%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,23%; các ngành còn lại chiếm 16,95%.



So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 4,78%, với doanh thu của tất cả các nhóm ngành hàng đều tăng, dao động từ 4,56% đến 5,45%. Diễn biến này cho thấy sức mua trên địa bàn tiếp tục được duy trì và có sự cải thiện tương đối đồng đều giữa các nhóm hàng. Nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân, mua sắm đồ dùng gia đình, đi lại và sửa chữa phương tiện tiếp tục là những yếu tố hỗ trợ thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu bổ sung vật tư phục vụ sản xuất, xây dựng và

hoạt động kinh doanh trong những tháng cuối năm góp phần duy trì sức tiêu thụ đối với các nhóm nhiên liệu, vật liệu xây dựng và hàng hóa phục vụ sản xuất. Đáng chú ý, Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ II năm 2026 cùng Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh đã tạo thêm cơ hội quảng bá, giới thiệu sản phẩm địa phương, kết nối cung cầu và thúc đẩy hoạt động mua sắm tại các điểm tổ chức sự kiện, qua đó hỗ trợ tăng trưởng doanh thu bán lẻ trong tháng.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười tăng 37,14%. Mức tăng được ghi nhận ở tất cả các nhóm ngành hàng, trong đó một số nhóm có tốc độ tăng cao như gỗ và vật liệu xây dựng tăng 49,89%; nhiên liệu khác tăng 45,00%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 43,85%; xăng, dầu các loại tăng 43,33%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 24,74% đến 37,82%. Kết quả này cho thấy hoạt động mua sắm và lưu thông hàng hóa tiếp tục có chuyển biến tích cực; đồng thời, mức tăng doanh thu còn chịu tác động của yếu tố giá ở một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước như giá xăng, dầu tăng cao kéo theo chi phí vận chuyển hàng hóa tăng. Nhu cầu xây dựng, đi lại, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa phương tiện và tiêu dùng trong sinh hoạt và các hoạt động văn hóa, du lịch là những yếu tố hỗ trợ thị trường bán lẻ trong tháng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng ước đạt 41.940,42 tỷ đồng, tăng 24,04% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật như nhóm ngành hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 35,71%; xăng, dầu các loại tăng 31,94%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,62%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 28,06%, các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 11,43% đến 27,73%. Nhìn chung, doanh thu bán lẻ duy trì mức tăng trưởng tích cực, được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng dân cư, hoạt động xây dựng, vận chuyển và lưu thông hàng hóa, cùng với biến động giá bán của một số nhóm hàng. Tuy nhiên, mức tăng giữa các nhóm hàng có sự khác biệt, phản ánh đặc điểm nhu cầu thị trường và xu hướng chi tiêu của người dân trong từng lĩnh vực.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành tháng 10 đạt 690,84 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 46,23 tỷ đồng, chiếm 6,69%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 640,42 tỷ đồng, chiếm 92,70%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 4,19 tỷ đồng, chiếm 0,61%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 3,12% so với tháng trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 2,75%, dịch vụ ăn uống tăng 3,14%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 4,49%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 39,38%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 41,94%; dịch vụ ăn uống tăng 39,24%; dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 33,56%.

Trong 10 tháng đầu năm, hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực. Nhu cầu ăn uống, lưu trú và tham quan, du lịch duy trì ở mức khá, nhất là trong các dịp nghỉ lễ, mùa du lịch hè và các sự kiện văn hóa, du lịch được tổ chức trên địa bàn, qua đó tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh dịch vụ tiếp tục mở rộng và doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Ước tính tổng doanh thu từ các hoạt động này đạt 5.814,36 tỷ đồng, tăng 26,65% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 391,03 tỷ đồng tăng 27,51%; dịch vụ ăn uống đạt 5.387,07 tỷ đồng tăng 26,58%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 36,26 tỷ đồng tăng 27,90%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Mười đạt 595,26 tỷ đồng, So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 10,60%. Trong 10 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 5.635,14 tỷ đồng, tăng 9,74% so với cùng kỳ năm trước.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Mười ước đạt 481,83 tỷ đồng tăng 4,84% so với tháng trước, tăng 34,28% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải 10 tháng ước đạt 4.307,32 tỷ đồng tăng 25,71% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười đạt 598,95 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 62.788,5 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 4,55%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 4,16%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 549,58 nghìn lượt hành khách, tăng 4,83%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 62.599,45 nghìn Hk.Km, tăng 4,17%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 14,87%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,33% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 14,71%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,99%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 70,1 tỷ đồng, tăng 4,58% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 29,47%, trong đó vận tải đường bộ tăng 29,97%.

Doanh thu vận tải hành khách Mười tháng ước đạt 633,65 tỷ đồng tăng 24,27% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.716,2 nghìn lượt hành khách, tăng 15,10% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 5.235,38 nghìn lượt hành khách, tăng 15,39%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 595.896,31 nghìn Hk.Km, tăng 15,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt khành khách luân chuyển đường bộ 592.233,19 nghìn Hk.Km.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Mười khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 925,59 nghìn tấn, tăng 4,07% so với tháng trước và tăng 20,46% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 115.487,39 nghìn Tấn.Km tăng 4,25% so với tháng trước và tăng 20,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 914,71 nghìn tấn, tăng 4,10% so với tháng trước và tăng 20,68% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 115.190,27 nghìn Tấn.Km tăng 4,25% so với tháng trước và tăng 20,46% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 400,33 tỷ đồng, tăng 4,91% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 398,79 tỷ đồng tăng 4,92%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 35,44%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 35,53%.

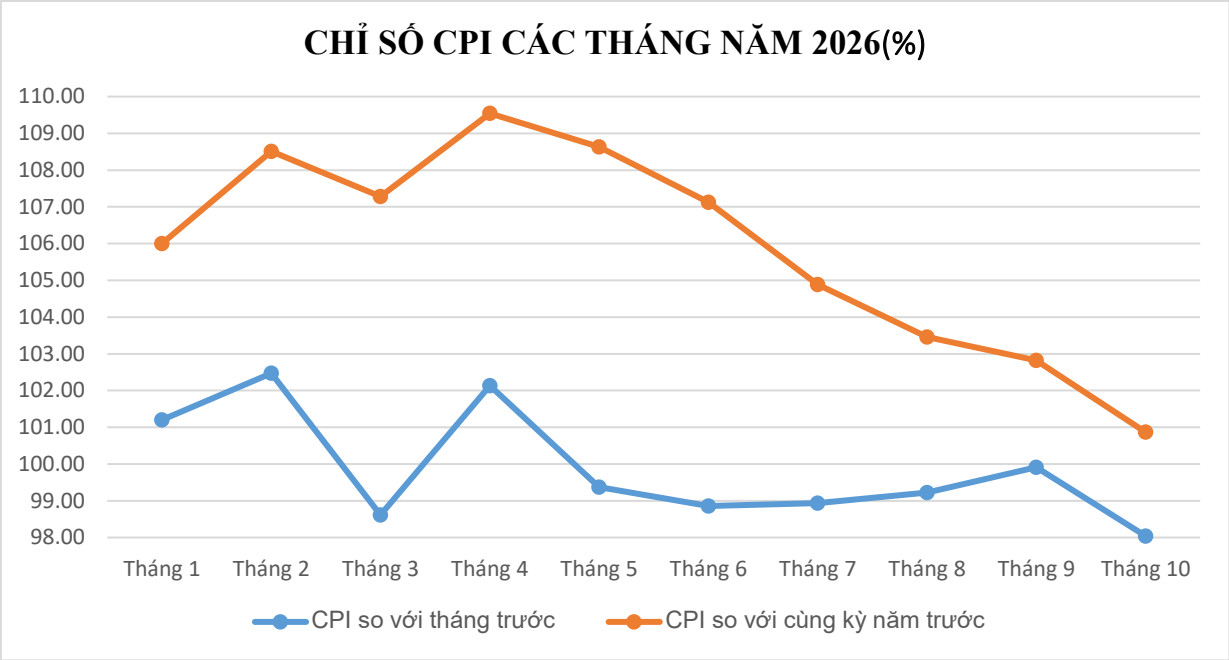
Doanh thu vận tải hàng hoá 10 tháng ước đạt 3.569,96 tỷ đồng, tăng 26,26% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển 8.499,04 nghìn tấn, tăng 18,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 8.394,67 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 1.053.297,52 nghìn Tấn.Km, tăng 18,68% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 1.050.425,65 nghìn tấn.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Mười doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 11,40 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 4,11%, tăng 25,41% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 10 tháng ước đạt 103,71 tỷ đồng, tăng 16,74% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười năm 2026 giảm 1,96% so với tháng trước, tăng 0,87% so với cùng kỳ năm trước (khu vực thành thị tăng 0,66%, nông thôn tăng 0,95%), tính chung 10 tháng tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến giảm của CPI trong tháng chủ yếu do nguồn cung hàng hóa, nhất là lương thực, thực phẩm, được duy trì ổn định; một số sản phẩm nông nghiệp (na, ngô, lúa...) đang vụ thu hoạch, nguồn cung tăng, góp phần làm giảm giá bán. Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm một số mặt hàng tiêu dùng, may mặc và sử dụng dịch vụ có xu hướng giảm theo thời điểm, trong khi các cơ sở kinh doanh thực hiện khuyến mại, giảm giá để phù hợp với sức mua của thị trường. Ở chiều ngược lại, giá một số mặt hàng đầu vào phục vụ sinh hoạt, đặc biệt là gas, tăng theo diễn biến thị trường, góp phần làm chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng. Nhìn chung, biến động CPI tháng Mười phản ánh sự tác động đan xen giữa yếu tố cung cầu, mùa vụ, chi phí đầu vào và chính sách giá bán của các cơ sở kinh doanh trên địa bàn.



So với tháng trước, CPI tháng Mười giảm 1,96%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 01 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 10 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm cụ thể:

- *Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:* Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,92%. Nguyên nhân chủ yếu do giá gas tăng 20,25% so với tháng trước, tương ứng tăng 92.589 đồng/bình 12kg, làm tăng chi phí nhiên liệu phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình. Nước sinh hoạt tăng 1,33% do nhu cầu sử dụng nước tăng.

- *Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm:* Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 3,38%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 3,03%; Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 2,19%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 2,14%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 1,94%; Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,86%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,6%; Nhóm giao thông giảm 1,59%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,11%; nhóm giáo dục giảm 0,06%. Trong tháng, chỉ số giá của hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do một số sản phẩm nông nghiệp (na, ngô, lúa...) đang vụ thu hoạch, nguồn cung tăng, mặt khác sau kỳ nghỉ lễ 2/9, nhu cầu mua sắm, ăn uống, vui chơi, giải trí và du lịch của người dân giảm, khiến giá một số mặt hàng và dịch vụ điều chỉnh giảm theo nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó UBND tỉnh đã chỉ đạo nhiều giải pháp nhằm ổn định giá hàng hóa trên địa bàn tỉnh nên nguồn cung hàng hóa tương đối dồi dào, thị trường duy trì sự ổn định; các cơ sở kinh doanh tăng cường triển khai chương trình khuyến mại, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng, đặc biệt trong giai đoạn cuối năm, các đơn vị kinh doanh điều chỉnh giá bán, áp dụng ưu đãi để thu hút khách hàng, góp phần làm giảm chỉ số giá chung trong tháng.

**** So với cùng kỳ năm trước,*** CPI tháng Mười tăng 0,87%, cụ thể như sau:

Diễn biến giá trong kỳ cho thấy xu hướng tăng, giảm khác nhau giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Nhóm giao thông tăng cao nhất 10,17%, chủ yếu do biến động giá nhiên liệu và chi phí liên quan đến hoạt động vận tải. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,05%, nhóm giáo dục tăng 5,38%, chủ yếu chịu ảnh hưởng từ biến động giá các mặt hàng phục vụ sinh hoạt, chi phí nhà ở và dịch vụ giáo dục. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, thuốc và dịch vụ y tế, thiết bị và đồ dùng gia đình, đồ uống và thuốc lá tăng từ 1,24% đến 1,78%, phản ánh sự thay đổi giá bán của một số mặt hàng và dịch vụ trên thị trường.

Ở chiều ngược lại, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 3,73%, góp phần kéo giảm mặt bằng giá chung; nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,7%, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,47%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,6%. Nguyên nhân chủ yếu do giá một số mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ điều chỉnh giảm, nhu cầu mua sắm, ăn uống và sử dụng dịch vụ thay đổi, trong khi nguồn cung hàng hóa tương đối ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng 10 tháng tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng giá, cụ thể: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 11,14%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép chỉ số giá tăng 7,84%; nhóm giao thông tăng 7,27%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 7,21%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,78%; nhóm giáo dục tăng 5,88%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,2%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,88%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,1%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,28%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,15%.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng Mười giảm 2,23% so với tháng trước và giảm 0,79% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.366 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười giảm 0,29% so với tháng trước và giảm 1,02% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.611.234 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng 10 tháng tăng 39,48% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 10 tháng tăng 1,02% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách địa phương tháng 10 năm 2026 ước đạt 1.300 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 10 tháng năm 2026 ước đạt 34.095 tỷ đồng, bằng 163,77% dự toán. Thu ngân sách trên địa bàn tháng 10 năm 2026 ước đạt 481,3 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 10 tháng ước đạt 4.799 tỷ đồng, bằng 100,9% dự toán Trung ương giao, bằng 95,03% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 10 ước đạt 1.089 tỷ đồng, lũy kế chi ngân sách 10 tháng năm 2026 đạt 17.795 tỷ đồng, bằng 91,1% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Ước đến 31/10/2026, huy động vốn đạt khoảng 52.383 tỷ đồng, tăng 16,64% so với 31/12/2025; tổng dư nợ cho vay đạt 56.249 tỷ đồng, tăng 5,16% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng ước đạt 330 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,58% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 48 phòng giao dịch; 241 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 231 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 30/09/2026 lũy kế các TCTD phát hành hơn 735.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 113 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 323.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội. Công tác lao động, việc làm được quan tâm triển khai, tập trung hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập và phát triển thị trường lao động. Trong tháng đã có 1.052 lao động có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp trong nước và 05 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Lũy kế đưa 331 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng *(286 người là lao động theo hợp đồng dài hạn và 45 người lao động thời vụ tại Hàn Quốc)*. Tư vấn việc làm, học nghề, thông tin thị trường lao động và chính sách về việc làm cho 2.004 lượt người; tổng hợp có 1.052 lao động có việc làm tại các doanh nghiệp trong nước và 05 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tiếp nhận 2.203 hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp.

Công tác chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện chính sách an sinh xã hội và ưu đãi người có công tiếp tục được triển khai theo quy định. Trong tháng, tiếp tục rà soát, xác minh thông tin mộ liệt sĩ có nguyên quán tỉnh Sơn La đang an táng tại các nghĩa trang liệt sĩ trên cả nước; lập danh sách mộ liệt sĩ còn thiếu thông tin phục vụ công tác lấy mẫu, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ. Đã thông báo kết quả giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ, thực hiện hoàn trả mẫu hài cốt sau giám định theo quy định; đồng thời tiếp tục triển khai các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, góp phần bảo đảm quyền lợi của các đối tượng chính sách và thân nhân liệt sĩ.

2. Giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai theo kế hoạch năm học 2026–2027, tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng dạy và học, bảo đảm các điều kiện thực hiện nhiệm vụ năm học; trình 02 nghị quyết liên quan đến kinh phí tổ chức các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và bãi bỏ quy định về các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục công lập; ban hành chính sách hỗ trợ học sinh theo quy định và rà soát các thôn, bản có địa hình cách trở làm căn cứ thực hiện chính sách liên quan. Công tác kiểm tra được thực hiện tại 13 cơ sở giáo dục về việc chấp hành pháp luật và tại 20 cơ sở giáo dục về thực hiện nhiệm vụ đầu năm học; đồng thời kiểm tra công tác tuyển sinh vào các trường phổ thông nội trú tại xã biên giới, khảo sát chất lượng giáo dục đầu năm học, đánh giá kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2026.

Công tác chuyên môn tiếp tục được chú trọng thông qua tổ chức hội nghị nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông; giao chỉ tiêu chất lượng giáo dục cho các đơn vị; tập huấn chuyên môn cho giáo viên, kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán và thành lập đội tuyển học sinh giỏi quốc gia năm học 2026–2027. Đã hoàn thành số hóa 248.528 bằng tốt nghiệp THPT từ năm 1991 đến năm 2026; triển khai mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị công nghệ thông tin, phòng học thông minh và chuẩn bị các điều kiện thực hiện học bạ số. Đồng thời, tiếp tục rà soát hiện trạng trường đạt chuẩn quốc gia sau sắp xếp, sáp nhập; hoàn thiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026–2030, triển khai các chính sách hỗ trợ người học, nâng cao chất lượng cơ sở dữ liệu ngành và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục, khuyến học trên địa bàn tỉnh.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch mới (ổ dịch Sốt xuất huyết Dengue) tại xã Mai Sơn được ghi nhận ngày 15/9/2026, lũy tích mắc: 55 ca, lũy tích khỏi: 47 ca, hiện đang điều trị: 08 ca, không có trường hợp nặng và tử vong, hiện dịch vẫn đang tiếp diễn.

So sánh một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ: Bệnh Quai bị 56 (tăng 8,33 lần), bệnh Lao phổi mắc 34 ca (tăng 0,89 lần), một số bệnh truyền nhiễm có ca mắc giảm: Bệnh tay chân miệng mắc 36 ca (giảm 0,65 lần), Bệnh Sốt phát ban dạng Sởi mắc 10 ca (giảm 0,97 lần).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS:* Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 32 người *(tăng 25 người)*, số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.732 người *(trong đó còn sống 4.692 người)*; số tử vong 20 người *(tăng 18 người)*, số người tử vong lũy tích là 5.040 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đến trong tháng 157 người. Tính đến 30/9/2026, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 776 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 14 bệnh nhân; bệnh

nhân ngừng điều trị 18 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.362 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 873 người. Lũy tích điều trị PreP là 1.020 lượt người.

* *Hoạt động khám chữa bệnh:* Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 148.346 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 27.035 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 72.839 người; bệnh nhân chuyển tuyến 9.581 lượt *(chuyển về Trung ương 787 lượt, chuyển tuyến tỉnh 8.590 lượt, chuyển tuyến khu vực 138 lượt).*

* *Tình hình ngộ độc thực phẩm:* Trong tháng 10/2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm, Thực hiện tiếp nhận và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 24 cơ sở, trong đó cấp mới 15 và cấp lại 09 cơ sở dịch vụ ăn uống. Kiểm tra, hậu kiểm, giám sát mối nguy: thành lập 03 đoàn kiểm tra 21 cơ sở, trong đó 20 cơ sở đạt, 01 cơ sở vi phạm, phạt xử lý vi phạm hành chính 02 triệu đồng

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 10/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã bám sát chương trình, kế hoạch công tác, chủ động triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm theo tiến độ đề ra. Công tác quản lý nhà nước tiếp tục được tăng cường; các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, nghệ thuật được tổ chức sôi nổi, thiết thực, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của tỉnh. Nổi bật là Phối hợp tổ chức các hoạt động tại Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ hai năm 2026; Tham gia Ngày hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV tại tỉnh Điện Biên năm 2026 đạt: 02 giải A, 02 giải B, 04 giải C và 01 Bằng khen của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tổ chức Lễ phát động "Mỗi người dân lựa chọn ít nhất một môn thể thao phù hợp để tập luyện thường xuyên" năm 2026.

* *Thể thao thành tích cao:* Cử đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia Giải vô địch thế giới Muay năm 2026 tại Cộng hòa Kosovo, đạt 01 Huy chương Đồng, có 01 vận động viên được phong kiện tướng. Vận động viên Bạc Thị Khiêm môn Taekwondo tham dự Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD) tại Nhật Bản từ ngày 28/9 đến ngày 04/10/2026, không đạt huy chương. Duy trì công tác đào tạo, huấn luyện 196 vận động viên.

* *Thể thao quần chúng*: Xây dựng kế hoạch tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh, gồm Giải chạy Marathon "Arabica" tỉnh Sơn La năm 2026, Giải Taekwondo các nhóm tuổi tỉnh Sơn La năm 2026 và Giải Kéo co, Đẩy gậy, Bắn nỏ học sinh tỉnh Sơn La năm 2026. Tập trung công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026 thông qua việc thành lập các tiểu ban giúp việc Ban Tổ chức, thành lập Tổ đạo diễn và xây dựng kế hoạch tập luyện lực lượng diễu hành, biểu diễn phục vụ Lễ khai mạc. Ban hành kế hoạch tham dự Lễ khai mạc và thi đấu các môn thể thao tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026. Cử đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia tập huấn và thi đấu Giải

Cầu lông Trung cao tuổi quốc gia năm 2026, đạt 02 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc và 02 Huy chương Đồng. Phối hợp tổ chức thành công Giải chạy Marathon "Arabica" tỉnh Sơn La năm 2026, thu hút 23 đơn vị với 538 vận động viên tham gia, góp phần thúc đẩy phong trào thể dục thể thao quần chúng và quảng bá hình ảnh địa phương.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 09 vụ, làm chết 08 người, bị thương 04 người (*giảm 02 vụ, 01 người chết, bằng số người bị thương*). Tính chung 10 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 110 vụ tai nạn giao thông làm 85 người chết, 73 người bị thương.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 02 vụ việc cháy; không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản: 122,5 triệu đồng (*tăng 01 vụ so với tháng trước*); không xảy ra vụ nổ (*bằng tháng trước*). Tính chung 10 tháng đầu năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 26 vụ cháy, nổ làm chết 02 người, 02 người bị thương, thiệt hại 1,73 tỷ đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 10 và 10 tháng năm 2026./.

Nơi nhận:
- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Sơn La;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
CỤC THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

Tên chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13191	13384	101.46
Lúa mùa	33607	33005	98.21
Các loại cây khác			
Ngô vụ Mùa	70762	66996	94.68
Sắn/Khoai mì	41106	35824	87.15
Lạc	15	17	113.33
Dong riềng	2310	2172	94.03
Rau các loại	368	393	106.79
Đậu/đỗ các loại	178	185	103.93
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Mùa	1724	1730	100.35

Ghi chú:

- Số liệu cây lúa: Cộng dồn theo vụ sản xuất đến thời điểm báo cáo;
- Số liệu cây hằng năm (trừ lúa): Cộng dồn từ đầu vụ của năm sản xuất đến thời điểm báo cáo.

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 10 năm 2026)

Tên chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm (gà, vịt, ngan)			
Số lượng trâu (con)	100903	96766	95.90
Số lượng bò (con)	375401	369158	98.34
Bò sữa (con)	27250	25175	92.39
Số lượng lợn (con)	685950	693911	101.16
Số lượng gia cầm (1000 con)	8717	8825	101.24
Gà (1000 con)	7538	7630	101.22

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 10 năm 2026)

Tên chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	1004.88	545.53	54.29
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	212.10	194.52	91.71
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	11648	16823	144.43
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	219	208	94.98
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2230.0	3645.8	163.49
Trong đó:			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	13	22	169.23
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	33.32	36.63	109.93
Số vụ phá rừng (Vụ)	174	159	91.38
Diện tích rừng bị phá (Ha)	29.16	37.56	128.81

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 10 năm 2026)

Tên chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	**2961**	**2906**	**98.14**
Trong đó: Nuôi cá	2955	2901	98.16
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7092	101.42
Thể tích lồng bè (m^3)	516528	482162	93.35
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	**6,417.5**	**6,536.6**	**101.86**
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	6,417.5	6,536.6	101.86
Cá	6,326.8	6,445.0	101.87
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	90.7	91.6	100.97

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**64.22**	**92.76**	**58.08**	**94.96**
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	**107.18**	**115.67**	**81.91**	**121.17**
Khai khoáng khác	107.18	115.67	81.91	121.17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**133.05**	**126.40**	**123.91**	**112.63**
Sản xuất chế biến thực phẩm	129.14	138.47	119.68	109.12
Sản xuất đồ uống	104.58	100.63	103.38	113.57
Dệt	500.00	92.86	252.43	266.36
Sản xuất trang phục	25.00	300.00	88.24	102.36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	208.52	96.33	120.37	785.80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	91.49	114.19	99.29	84.43
In, sao chép bản ghi các loại	286.34	40.85	147.19	177.38
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.76	105.26	142.60	100.29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	150.99	101.23	138.70	109.26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	204.74	107.04	211.97	149.50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	170.28	79.53	169.94	577.80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**58.76**	**87.17**	**51.14**	**92.51**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	58.76	87.17	51.14	92.51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**115.45**	**101.99**	**115.56**	**108.92**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119.39	102.40	118.63	108.63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110.32	101.42	111.44	109.34

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	m3	83877.7	97018.7	1010249.8	81.91	121.17
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3397.0	4135.0	36412.0	104.13	103.66
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	485.0	502.0	5041.0	117.56	97.62
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	19.3	4,000.0	35525.3	856.53	60.87
Đường RS	Tấn	-	-	57378.0	-	102.09
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	20101.0	-	116.67
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	600.0	1000.0	4895.0	111.11	158.77
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1244.42	1399.42	9255.47	106.38	101.20
Nước tinh khiết	1000 lít	520.3	523.5	5031.5	113.91	119.96
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.0	15.0	130.0	88.24	102.36
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	358.6	146.5	5974.1	147.19	177.38
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	483.11	508.50	2596.61	176.92	115.89
Xi măng Portland đen	Tấn	50324.0	51000.0	402364.0	138.39	104.85
Điện sản xuất	Triệu KWh	973.9	847.5	11500.7	50.81	92.38
Trong đó: + Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	550.4	500.0	7536.7	41.25	88.41
+ Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	123.0	110.0	1678.0	64.85	97.51
+ Thủy điện Nậm Chiến	Triệu KWh	115.7	80.0	765.7	93.04	116.46
Điện thương phẩm	Triệu KWh	84.2	86.0	835.1	113.37	110.93
Nước uống được	1000 m3	1329.3	1361.2	12885.7	118.63	108.63
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5899.43	5983.37	55053.81	111.44	109.34

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính:Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**693000**	**720000**	**4936060**	**68.99**	**124.05**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**693000**	**720000**	**4936060**	**68.99**	**141.99**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	133000	250000	1053520	54.83	94.62
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	45250	115000	262470	29.31	75.35
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	475000	380000	3499740	79.48	149.93
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	50.04
Vốn khác	85,000.00	90,000.00	370500	57.16	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính:Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4685053.7**	**4909017.0**	**41940417.4**	**137.14**	**124.04**
Lương thực, thực phẩm	2062575.4	2156634.7	18619494.0	135.36	124.15
Hàng may mặc	234839.2	246349.9	2080764.3	137.82	121.86
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	425796.1	446886.2	3864150.1	128.09	116.96
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	63145.3	66100.5	555250.5	128.38	115.22
Gỗ và vật liệu xây dựng	525117.3	551346.5	4601368.1	149.89	128.62
Ô tô các loại	81477.1	85536.0	745066.0	124.74	111.43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	291213.2	305739.9	2621392.8	131.93	116.06
Xăng, dầu các loại	587109.9	616697.7	5160925.9	143.33	131.94
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	42564.7	44885.5	373810.6	145.00	128.06
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	24953.0	26148.1	232858.4	134.30	135.71
Hàng hóa khác	167568.6	175453.4	1523177.1	136.83	124.98
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	178694.0	187238.5	1562159.7	143.85	127.73

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính:Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1252465.7**	**1286103.2**	**11449502.6**	**124.40**	**117.72**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**665925.8**	**686651.7**	**5778102.3**	**139.42**	**126.64**
Dịch vụ lưu trú	44987.3	46226.0	391027.4	141.94	127.51
Dịch vụ ăn uống	620938.5	640425.7	5387074.9	139.24	126.58
Du lịch lữ hành	**4012.2**	**4192.4**	**36262.0**	**133.56**	**127.90**
Dịch vụ khác	**582527.7**	**595259.1**	**5635138.3**	**110.60**	**109.74**

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**104.35**	**100.87**	**98.62**	**98.04**	**105.87**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101.90	96.27	92.03	96.62	106.78
Lương thực	95.92	90.56	89.60	92.39	104.42
Thực phẩm	103.00	97.16	91.70	97.55	107.17
Ăn uống ngoài gia đình	105.24	101.13	101.13	97.45	109.06
Đồ uống và thuốc lá	109.73	101.24	101.24	97.81	107.21
May mặc, mũ nón và giày dép	105.20	100.60	97.57	96.97	107.84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107.60	106.05	105.66	100.92	103.88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105.30	101.35	101.29	98.06	105.20
Thuốc và dịch vụ y tế	103.35	101.40	100.72	99.89	102.28
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	106.06	110.17	109.30	98.41	107.27
Bưu chính viễn thông	100.75	98.30	98.31	98.14	100.15
Giáo dục	114.30	105.38	105.38	99.94	105.88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	117.33	107.13	107.13	100.24	105.04
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.45	98.53	98.95	98.40	103.10
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.40	101.78	99.86	97.86	111.14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**178.60**	**99.21**	**92.62**	**97.77**	**139.48**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**104.05**	**98.98**	**98.88**	**99.71**	**101.02**

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính:Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**481826.81**	**4307317.13**	**104.84**	**134.28**	**125.71**
Vận tải hành khách	**70096.61**	**633645.84**	**104.58**	**129.47**	**124.27**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1550.21	14921.24	101.89	110.79	111.60
Đường bộ	68546.40	618724.60	104.65	129.97	124.61
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**400329.26**	**3569961.93**	**104.91**	**135.44**	**126.26**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1540.53	14565.08	101.71	114.52	113.00
Đường bộ	398788.73	3555396.85	104.92	135.53	126.32
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**11400.94**	**103709.36**	**104.11**	**125.41**	**116.74**

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 10 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**598.95**	**5716.20**	**132.21**	**114.87**	**115.10**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	49.38	480.82	114.30	116.73	112.00
Đường bộ	549.58	5235.38	134.09	114.71	115.39
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**62788.50**	**595896.31**	**132.50**	**115.33**	**115.37**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	189.05	3663.11	44.71	40.21	81.77
Đường bộ	62599.45	592233.19	133.29	115.99	115.66
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**925.59**	**8499.04**	**135.36**	**120.46**	**118.17**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.88	104.36	122.27	104.63	108.71
Đường bộ	914.71	8394.67	135.53	120.68	118.30
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**115487.39**	**1053297.52**	**138.68**	**120.41**	**118.68**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	297.11	2871.88	113.84	105.73	108.29
Đường bộ	115190.27	1050425.65	138.76	120.46	118.71
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	110	81.82	81.82	113.40
Đường bộ	9	110	81.82	81.82	113.40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	85	88.89	133.33	104.94
Đường bộ	8	85	88.89	133.33	104.94
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	73	100.00	80.00	98.65
Đường bộ	4	73	100.00	80.00	98.65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	26	200.00	200.00	130.00
Số người chết (Người)	-	2	-	-	200.00
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	122.5	1731.9	149.39	148.13	10.75

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 10 năm 2026

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dư nợ tín dụng	**55365543**	**56249471.41**	**x**	**108.34**	**x**
Ngắn hạn	25718366	26651406.91	x	110.03	x
Trung, dài hạn	29647177	29598064.49	x	106.86	x
Huy động vốn tại địa phương	**49840873**	**52383810.01**	**x**	**124.32**	**x**
Tiền gửi tiết kiệm	40436848	42324935.43	x	134.38	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8825011	9772038.577	x	91.86	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	579014	286836	x	14206.84	x